

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 35/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 26-12-2022

V/v tranh chấp tài sản của nam, nữ
chung sống với nhau như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Hương

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Luông;

Ông Bùi Ngọc Thạch

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Tấn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Ông Lê Ngọc Ân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2022/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2022 về việc “tranh chấp tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 93/2022/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 37/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Hồ Đắc N, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 1164 đường M, tổ 68, khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Số 467/9, Đ, khu phố 1, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đinh Duy B, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 1/5, tổ 5, khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo hợp đồng ủy quyền ngày 02 tháng 3 năm 2022), có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị Kh, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 1164, đường M, tổ 68, khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1991; địa chỉ: Số 194 (số cũ 46/2A), đường ĐT 743A, khu phố Đ, phường T, thành phố D, tỉnh

Bình Dương, là người đại diện theo uỷ quyền (theo hợp đồng uỷ quyền ngày 05 tháng 5 năm 2022), có mặt.

3. *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Lê Thị K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Hồ Đắc N trình bày:

Ông Hồ Đắc N và bà Lê Thị K chung sống với nhau từ năm 1990, không đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung, ông N và bà K có 02 người con chung tên Hồ Ngọc T1, sinh năm 1991 và Hồ Ngọc T2, sinh năm 1993. Về tài sản chung: Ông N và bà K tạo lập được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất diện tích 108,5m² thuộc thửa đất số 384, tờ bản đồ số 4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS07130 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 01 năm 2018 cho ông Hồ Đắc N và bà Lê Thị K; trên đất có 01 căn nhà cấp 3, nhà đất tọa lạc khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Do cuộc sống giữa ông N và bà K phát sinh nhiều mâu thuẫn nên ông N đã dọn ra bên ngoài sống. Nay ông N khởi kiện yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất diện tích theo đo đạc thực tế 108,5m² và tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà cấp 3 và yêu cầu được nhận bằng tiền.

Đối với quan hệ hôn nhân giữa ông N và bà K, do ông bà không đăng ký kết hôn nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia đôi giá trị nhà đất, chỉ yêu cầu được nhận số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng).

Bị đơn bà Lê Thị K trình bày: Thống nhất với ông N về thời gian sống chung nhưng không đăng ký kết hôn và về con chung. Đối với nhà, đất ông N yêu cầu chia đôi, bà K có ý kiến như sau: Trước khi về sống chung với ông N, bà K làm công nhân đã dành dụm được khoảng 5 chỉ vàng và được anh họ tên Lê N cho 01 ha đất ở xã T, huyện Đ, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Phước). Đến năm 1992, bà K bán đất này được 3 chỉ vàng. Cùng năm 1992, bà K và ông N mua một căn nhà tại xã T, huyện Đ, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Phước) với giá 9 chỉ vàng (trong đó bà K có 7,5 chỉ vàng, bà K mượn thêm của chị dâu là Lê Thị B ở Đồng Nai 1,5 chỉ vàng). Căn nhà này bà K và ông N cùng đứng tên.

Đến năm 2018, bà K mua nhà đất tại địa chỉ số 1164 đường M, tổ 68, khu phố 7, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương mà hiện nay ông N đang yêu cầu chia với số tiền 2.050.000.000 đồng, trong đó 250.000.000 đồng là tiền hai người con của bà K và ông N là bà T1 và ông T2 đi làm dành dụm và đưa cho bà K, số tiền còn lại 1.800.000.000 đồng là cháu của bà K tên Lê Tiến L và vợ là Nguyễn Thị Cẩm T cho bà K vay với hình thức chuyển khoản vào tài khoản của chị T1 là con gái bà K. Cuối năm 2018, bà K bán căn nhà ở xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước với giá 1.300.000.000 đồng và trả nợ cho cháu L và cháu T, còn nợ số tiền

500.000.000 đồng. Sau đó, các cháu của bà K là Lê Thị N và Phan Quốc C cho bà K vay 100.000.000 đồng; cháu Lê Phúc D và Đặng Thị L cho vay 100.000.000 đồng; cháu Nguyễn Thành T và Nguyễn Thị Hoài P cho vay 100.000.000 đồng để trả cho L và T, còn nợ lại 200.000.000 đồng, tất cả các khoản vay trên không có giấy tờ vì là người nhà với nhau. Tuy nhiên, bà K xác định đây là những khoản nợ của cá nhân bà K, bà K vay để mua nhà nên bà K sẽ tự trả, không phải là nợ chung của bà K và ông N nên không yêu cầu ông N phải có trách nhiệm trả nợ chung.

Bà K nghĩ nhà, đất sau này sẽ để lại cho các con nên bà K mới để ông N đứng tên chung trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi sống chung với nhau, ông N không phụ giúp được cho bà K bất kỳ khoản chi phí nào trong gia đình, ông N chỉ làm nghề sửa xe, không có thu nhập nào khác. Bà K xác định nhà đất ông N yêu cầu chia hoàn toàn không có tiền của ông N, ông N cũng không có công sức đóng góp gì; đây là tài sản của riêng của bà K. Do đó, bà K không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của ông N, cũng không yêu cầu Tòa án chia nợ chung.

Người làm chứng bà Lê Thị B trình bày: Bà là chị dâu của bà K. Năm 1992, bà B cho bà K vay 1,5 chỉ vàng để mua nhà đất tại xã T, huyện Đ, tỉnh Sông Bé (nay là tỉnh Bình Phước). Khoản vay này là của bà B cho cá nhân bà K vay, không liên quan đến ông N. Hiện nay, bà K đã trả đủ tiền cho bà B.

Người làm chứng ông Lê Văn N trình bày: Đầu năm 1990, ông N có cho em họ là bà Lê Thị K 01 ha đất rẫy tại khu vực B, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Thời điểm đó, đất do khai hoang nên chưa có giấy tờ.

Bản án sơ thẩm số: 93/2022/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một **đã quyết định:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Đắc N đối với bị đơn bà Lê Thị K về việc tranh chấp tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Phân chia tài sản chung của ông Hồ Đắc N đối và bị đơn bà Lê Thị K là quyền sử dụng đất diện tích 108,5m² và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS07130 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 01 năm 2018 cho ông Hồ Đắc N và bà Lê Thị K, trị giá 6.673.728.000 đồng như sau:

- Bà Lê Thị K được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 108,5m² (trong đó có 70m² đất ở tại đô thị, 38,5m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 384, tờ bản đồ số 4, tọa lạc phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CS07130 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 01 năm 2018 cho ông Hồ Đắc N và bà Lê Thị K và toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 3 diện tích 121,4m², kết cấu: Móng, cột, sàn bê tông, tường gạch, mái tole, nền gạch ceramic, phía trước là mái tole, tường gạch+sắt, cột gạch+ sắt, nền gạch ceramic (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Lê Thị K có trách nhiệm thanh toán cho ông Hồ Đắc N số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) từ tài sản chung.

Bà Lê Thị K được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký sang tên quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, trách nhiệm chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022, bị đơn bà K kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận, hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà K xác định tài sản là nhà đất đang tranh chấp là bà mua riêng nhưng bà không có chứng cứ để chứng minh. Hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất cũng thể hiện nhà đất là do ông N và bà K mua chung trong thời kỳ sống chung. Bà K kháng cáo nhưng không đưa ra chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu của bà K. Đề nghị cấp phúc thẩm bác đơn kháng cáo của bà K, tuy nhiên tại cấp phúc thẩm bà K có yêu cầu định giá lại kết quả định giá có khác so với kết quả định giá của cấp sơ thẩm. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả định giá ở cấp phúc thẩm để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bà K làm trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông N và bà K sống chung như vợ chồng từ năm 1990, không đăng ký kết hôn, có hai con chung là Hồ Ngọc T1, sinh năm 1991 và Hồ Ngọc T2, sinh năm 1993. Ông N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung với bà K đối với tài sản là diện tích đất 108,5m² (trong đó có 70m² đất ở tại đô thị, 38,5m² đất trồng cây lâu năm) và căn nhà 02 tầng gắn liền đất có diện tích 121,4m² thuộc thửa đất số 384, tờ bản đồ số 4 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS07130 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 01 năm 2018 cho ông Hồ Đắc N và bà Lê Thị K; nhà, đất tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[2.2] Bà K cho rằng nhà, đất tranh chấp là tài sản riêng của bà K nên không đồng ý chia cho ông N.

[2.3] Xét, nhà, đất tranh chấp được hình thành trong thời gian ông N và bà K sống chung như vợ chồng. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS07130 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 01 năm 2018 cho ông Hồ Đắc N và bà Lê Thị K thể hiện ông N và bà K cùng nhận chuyển nhượng đất.

Bà K cho rằng nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất là do vay mượn một phần, một phần là bà K bán căn nhà là tài sản riêng tại huyện Đ, tỉnh Bình Phước để nhận chuyển nhượng. Cụ thể: Nhà, đất đang tranh chấp được bà K mua với giá 2.050.000.000 đồng, trong đó bà T1 và ông T2 (02 con của bà K) đưa bà K 250.000.000 đồng; 1,3 tỷ đồng là do bà K bán nhà là tài sản riêng của bà K tại huyện Đ, tỉnh Bình Phước; 500.000.000 đồng bà K vay của ông Lê Tiến L và bà Nguyễn Thị Cẩm T. Tuy nhiên, ông N không thừa nhận và bà K không cung cấp được chứng cứ chứng minh nguồn tiền nhận chuyển nhượng đất, mua nhà đang tranh chấp được hình thành từ nguồn tiền của cá nhân bà K. Bà K khai trong sổ tiền nhận chuyển nhượng đất, mua nhà đang tranh chấp có 1,3 tỷ đồng là do bà K bán nhà là tài sản riêng của bà K tại huyện Đ, tỉnh Bình Phước; tuy nhiên bà K cũng thừa nhận nhà tại huyện Đ, tỉnh Bình Phước do ông N và bà K cùng đứng tên. Như vậy, bà K cho rằng nhà, đất đang tranh chấp là tài sản riêng của bà K là không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà, đất là tài sản chung của ông N và bà K là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015. Ông N và bà K không ai cung cấp được chứng cứ chứng minh có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc hình thành tài sản chung nên mỗi bên có công sức ngang nhau trong việc hình thành tài sản tranh chấp.

Nhà, đất theo kết quả định giá tại cấp sơ thẩm có giá 6.673.728.000 đồng; tại phiên tòa sơ thẩm ông N chỉ yêu cầu được nhận số tiền 2.000.000.000 đồng mà không yêu cầu chia đôi, không yêu cầu nhận bằng hiện vật; yêu cầu này của ông N là có lợi cho bà K vì số tiền ông N yêu cầu được nhận nhỏ hơn 50% giá trị tài sản tranh chấp. Các đương sự thừa nhận hiện nay nhà, đất do bà K quản lý, sử dụng nên Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà, đất cho bà K được toàn quyền quản lý, sử dụng, sở hữu; buộc bà K thanh toán cho ông N số tiền 2.000.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 3, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà K có yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp. Kết quả định giá thể hiện nhà, đất tranh chấp có tổng giá trị 3.380.228.000 đồng, có thay đổi so với kết quả định giá thực hiện ở cấp sơ thẩm. Việc ông N yêu cầu được nhận số tiền 2.000.000.000 đồng là lớn hơn 50% giá trị tài sản tranh chấp, bà K không đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về giá trị tài sản ông N được nhận; giao tài sản tranh chấp cho bà K quản lý, sử dụng và buộc bà K có trách nhiệm thanh toán cho ông N 50% giá trị nhà, đất theo kết quả định giá của Hội đồng định giá thực hiện tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Cụ thể, số tiền ông N được nhận là: $50\% \times 3.380.228.000$ đồng = 1.690.114.000 đồng.

[2.5] Tại buổi định giá lại tài sản tranh chấp ngày 14 tháng 12 năm 2022, ông B (người đại diện hợp pháp của ông N) có chứng kiến Hội đồng định giá thực hiện việc định giá lại tài sản tranh chấp nhưng cho rằng kết quả định giá mà Hội đồng định giá định giá quá thấp, không đúng giá thực tế nên không đồng ý ký tên vào biên bản. Tuy nhiên, Hội đồng định giá thực hiện việc định giá trên cơ sở quy định của pháp luật và tự chịu trách nhiệm về kết quả định giá; hồ sơ vụ án không thể hiện có sự việc kết quả định giá mà Hội đồng định giá cấp phúc thẩm đã thực hiện là không khách quan, không đúng quy định. Do đó, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm vẫn sử dụng kết quả định giá mà Hội đồng định giá cấp phúc thẩm đã thực hiện để giải quyết vụ án.

[3] Kháng cáo của bà K là có căn cứ một phần.

[4] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

[5] Án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, đồng thời bà K thuộc diện được miễn án phí nên bà K không phải nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Căn cứ Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ các Điều 209, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị K.

2. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 93/2022/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một (về giá trị tài sản phải thanh toán). Cụ thể:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hồ Đắc N đối với bị đơn bà Lê Thị K về việc tranh chấp tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

Phân chia tài sản chung của ông Hồ Đắc N đối và bị đơn bà Lê Thị K là quyền sử dụng đất diện tích $108,5m^2$ và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS07130 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 01 năm 2018 cho ông Hồ Đắc N và bà Lê Thị K, trị giá

3.380.228.000 đồng (ba tỷ ba trăm tám mươi triệu hai trăm hai mươi tám nghìn đồng) như sau:

- Bà Lê Thị K được quyền quản lý, sử dụng:

+ Phần đất có diện tích 108,5m² (trong đó có 70m² đất ở tại đô thị, 38,5m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 384, tờ bản đồ số 4, tọa lạc phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS07130 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 01 năm 2018 cho ông Hồ Đắc N và bà Lê Thị K.

+ Toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích đất 108,5m² thuộc thửa đất số 384, tờ bản đồ số 4 gồm 01 căn nhà cấp 3 diện tích 121,4m², kết cấu: Móng, cột, sàn bê tông, tường gạch, mái tole, nền gạch ceramic, phía trước là mái tole, tường gạch + sắt, cột gạch + sắt, nền gạch ceramic.

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

- Bà Lê Thị K được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký sang tên quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

- Bà Lê Thị K có trách nhiệm thanh toán cho ông Hồ Đắc N 50% giá trị tài sản chung với số tiền 1.690.114.000 đồng (một tỷ sáu trăm chín mươi triệu một trăm mười bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

2.2. Về chi phí đo đạc và định giá: 4.710.000 đồng (ông Hồ Đắc N đã nộp 3.310.000 đồng, bà Lê Thị K đã nộp 1.400.000 đồng)

Ông Hồ Đắc N phải chịu 2.355.000 đồng (hai triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp.

Bà Lê Thị K phải chịu 2.355.000 đồng (hai triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền 1.400.000 đồng (một triệu bốn trăm nghìn đồng) tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp. Bà Lê Thị K còn phải nộp số tiền 955.000 đồng (chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng) để trả lại cho ông Hồ Đắc N.

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Hồ Đắc N là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí; thuộc trường hợp miễn nộp án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nên ông Hồ Đắc N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị K là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí; thuộc trường hợp miễn nộp án phí theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nên bà Lê Thị K không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lê Thị K không phải chịu.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Tổ HCTP TAND tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Mỹ Hương